



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Ngày 28/06/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	13.1%	31.0%

DT thuần Q2/24
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.2 15.9%
YoY: ▼20.0 -14.8%

LN thuần Q2/24
13.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.97 79.8%
YoY: ▲ 4.01 42.3%

LN sau thuế Q2/24
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.65 85.5%
YoY: ▲ 3.00 42.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
12.5%
YoY: +/-▲ 4.7%

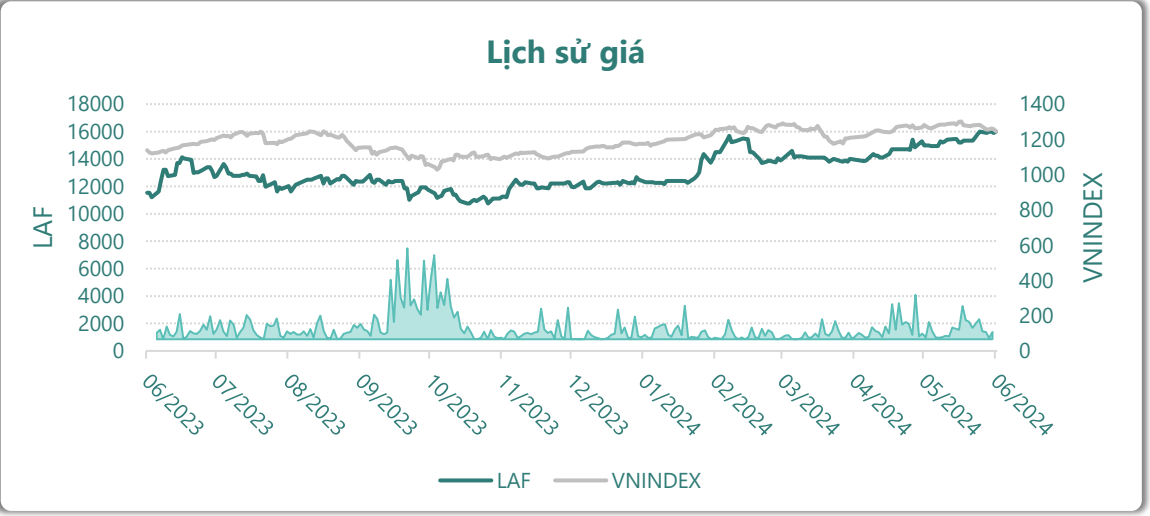
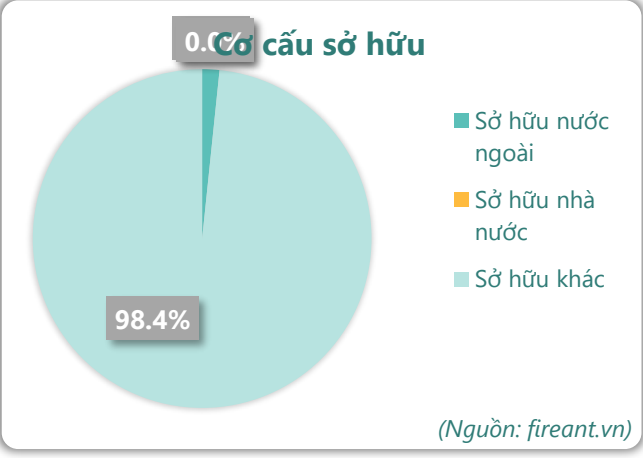
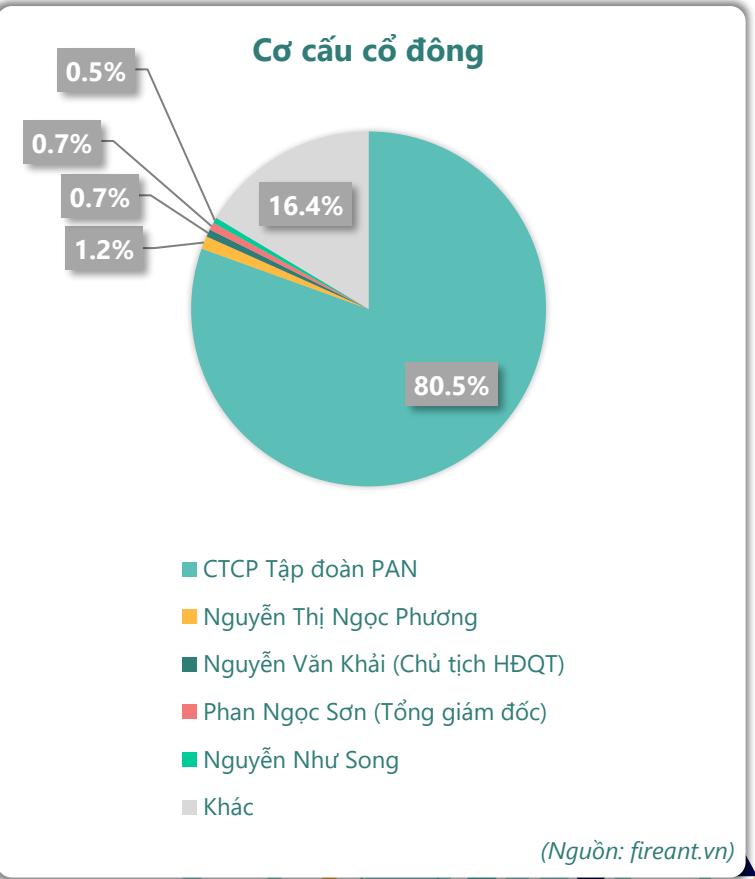
ROE (TTM) Q2/24
16.5%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,756 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
Số lượng CPLH (CP)	14,728,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,615
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.24
EPS	2,331
P/E	6.9

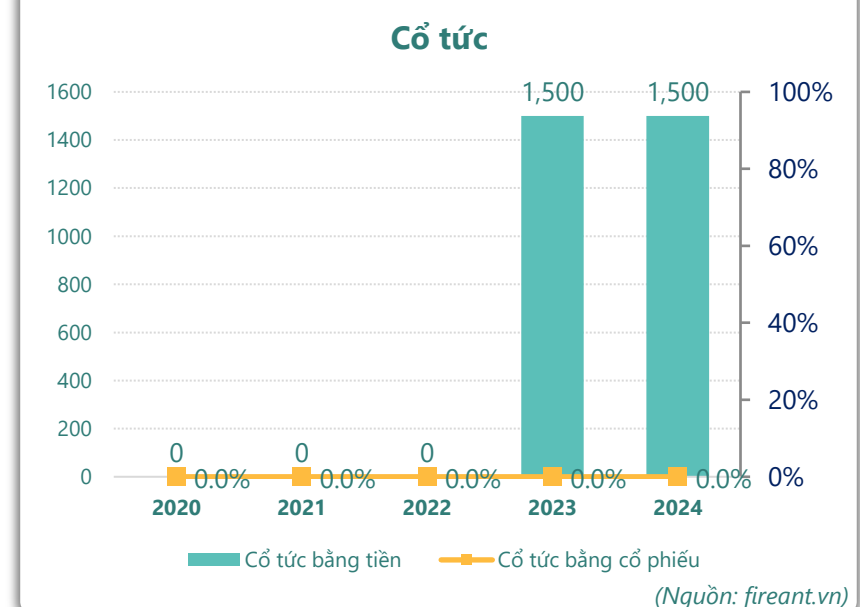
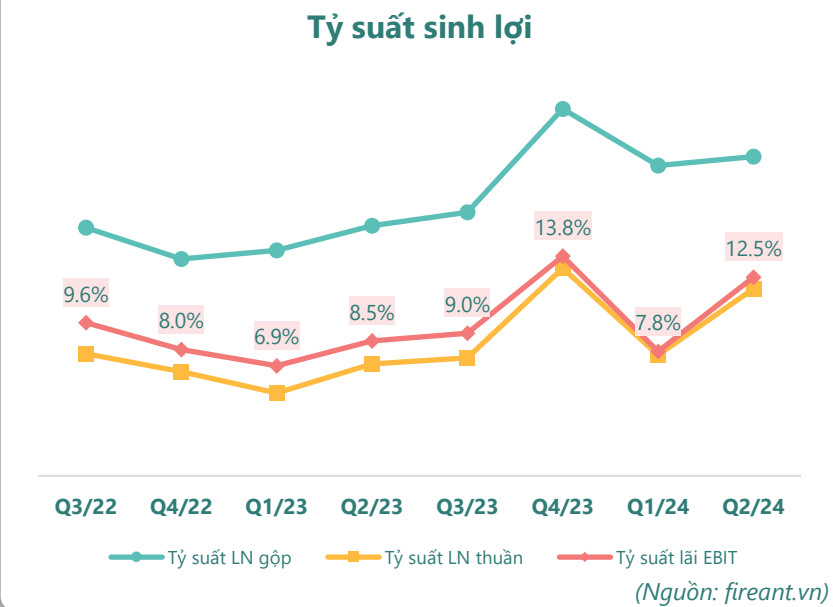
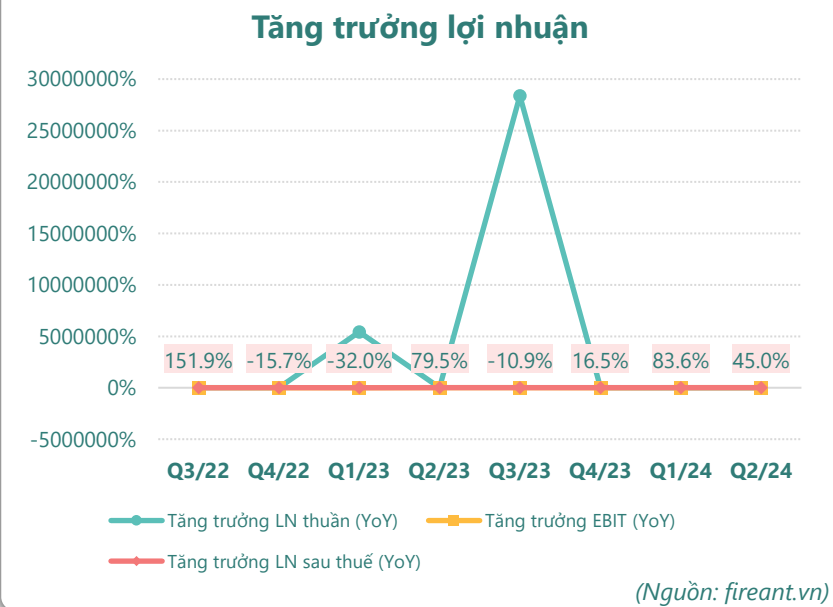
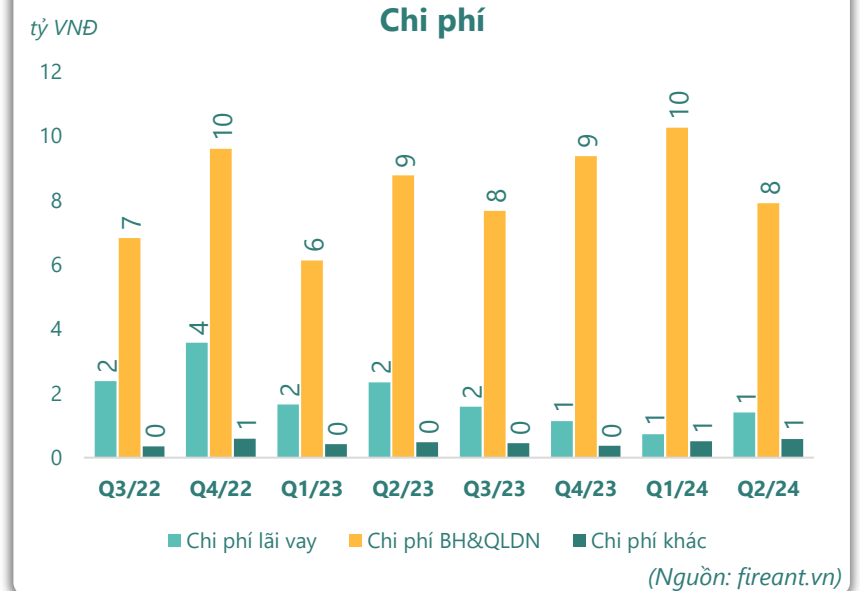
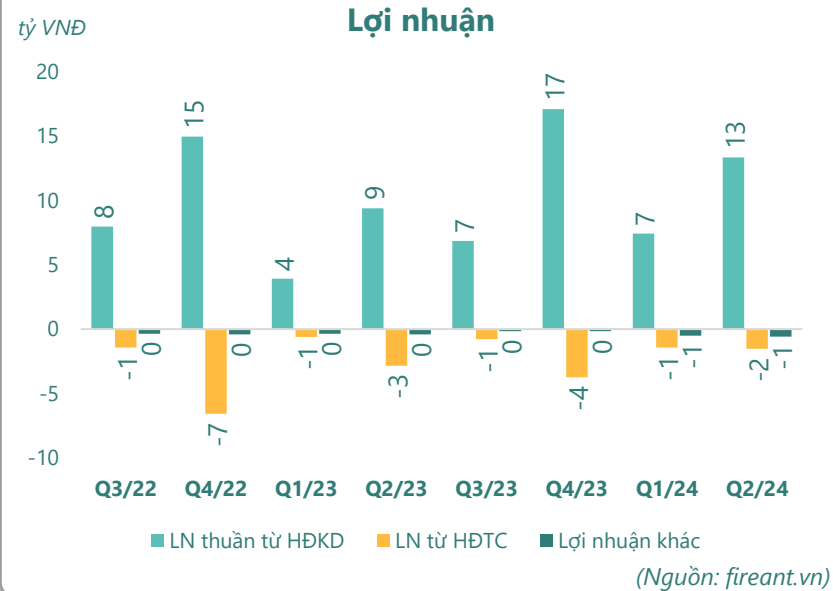
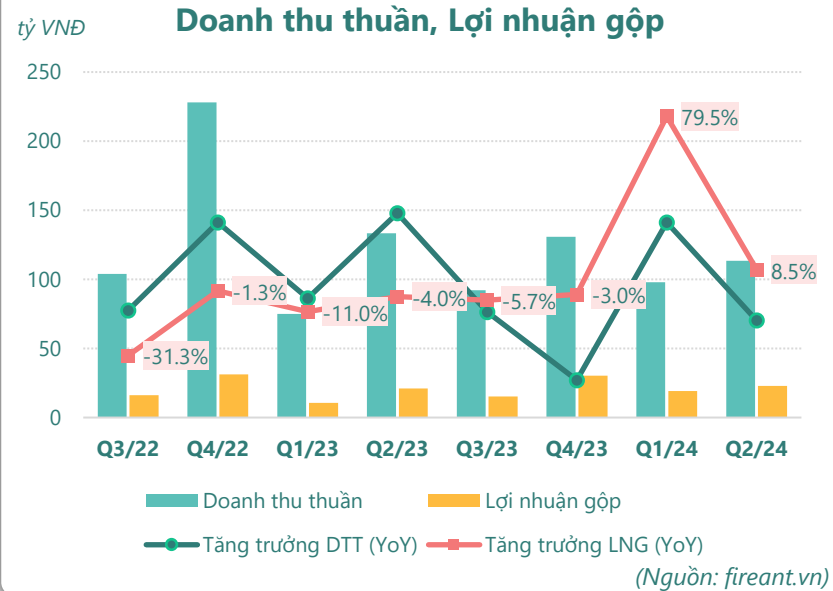
DT thuần 6T 2024
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 1.3%

LN thuần 6T 2024
20.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 56.3%

LN sau thuế 6T 2024
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75 58.0%



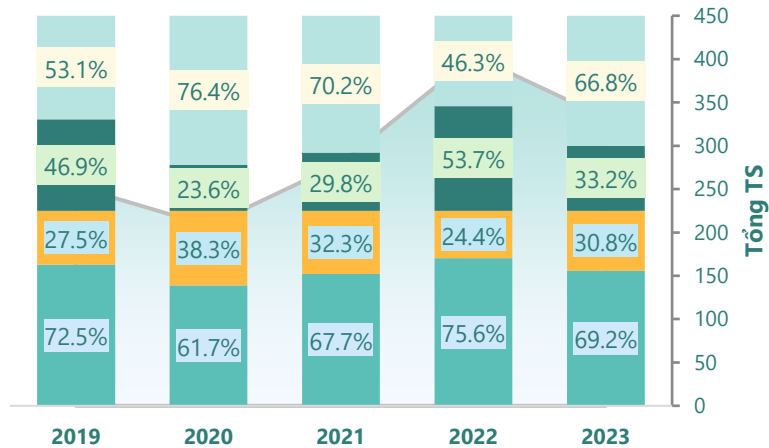
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

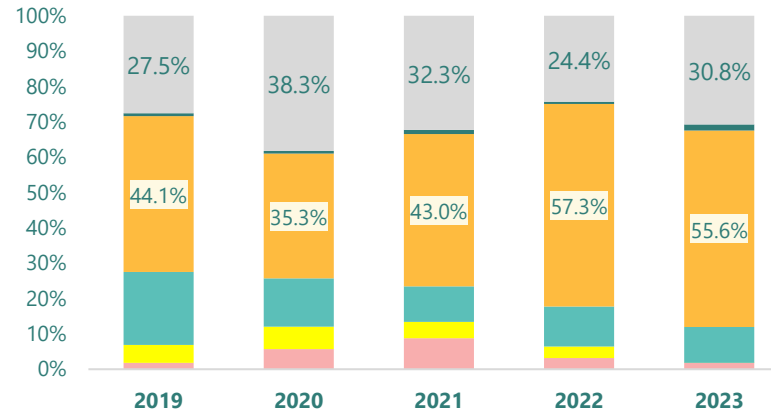
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



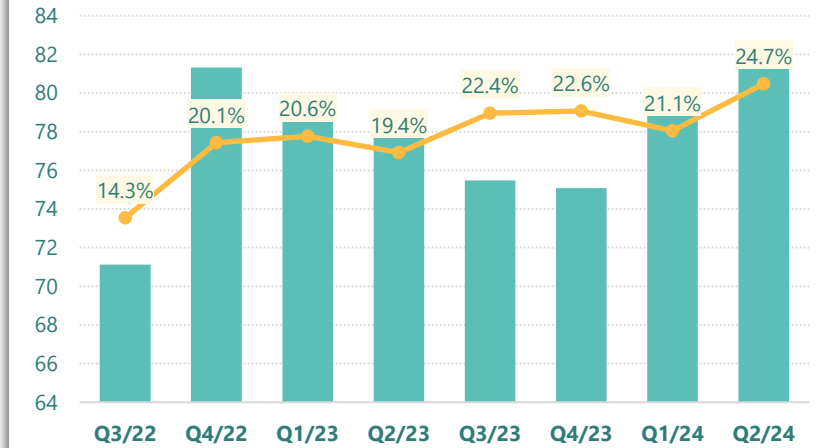
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

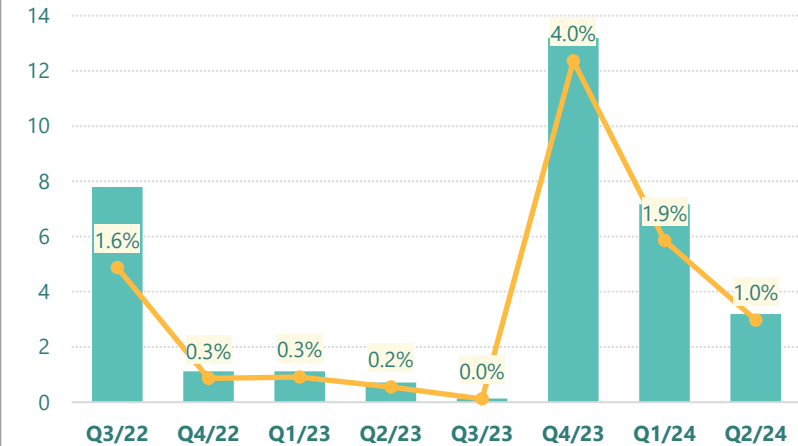


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

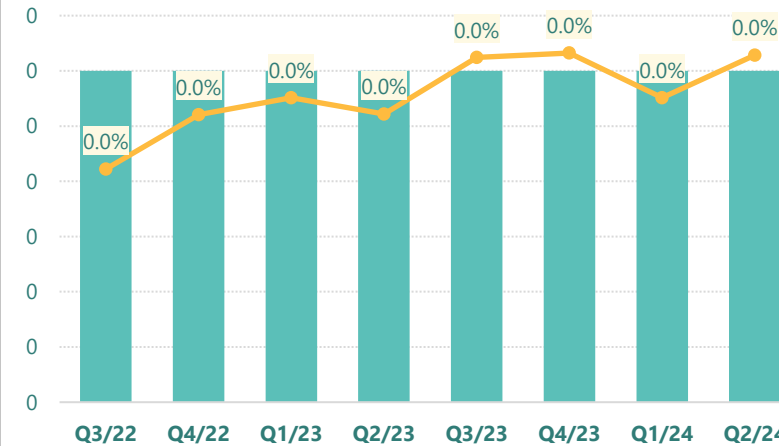


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

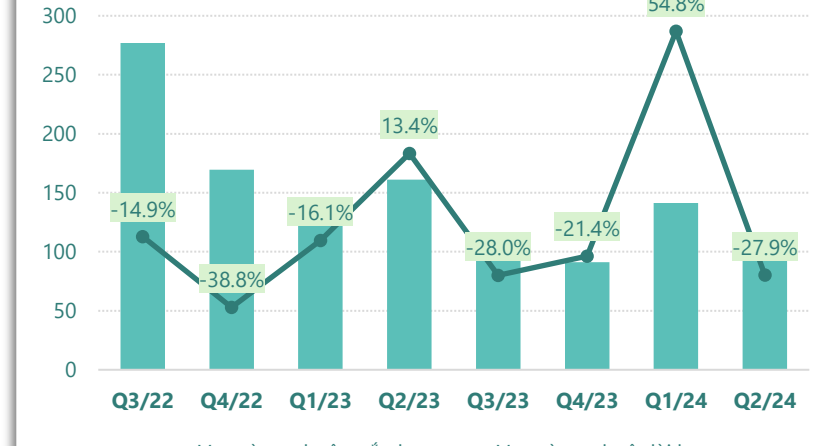


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

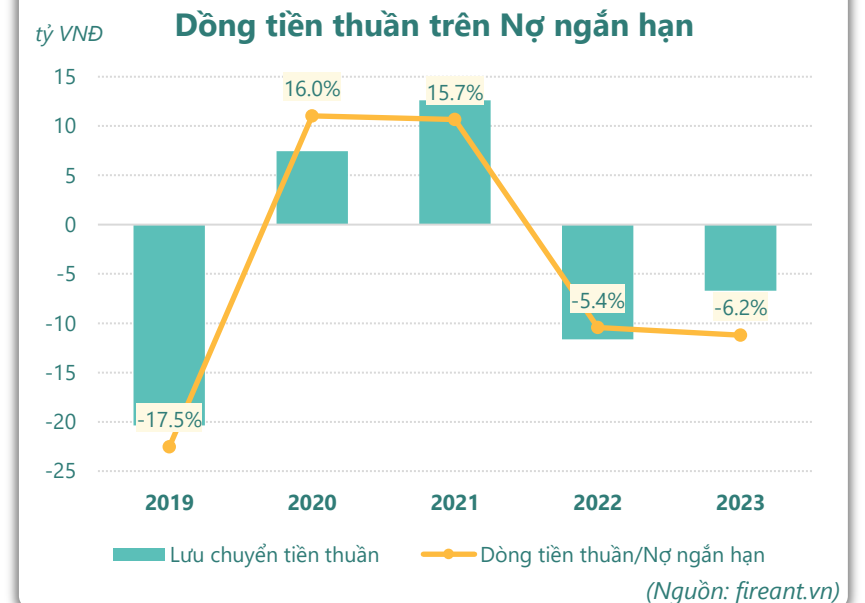
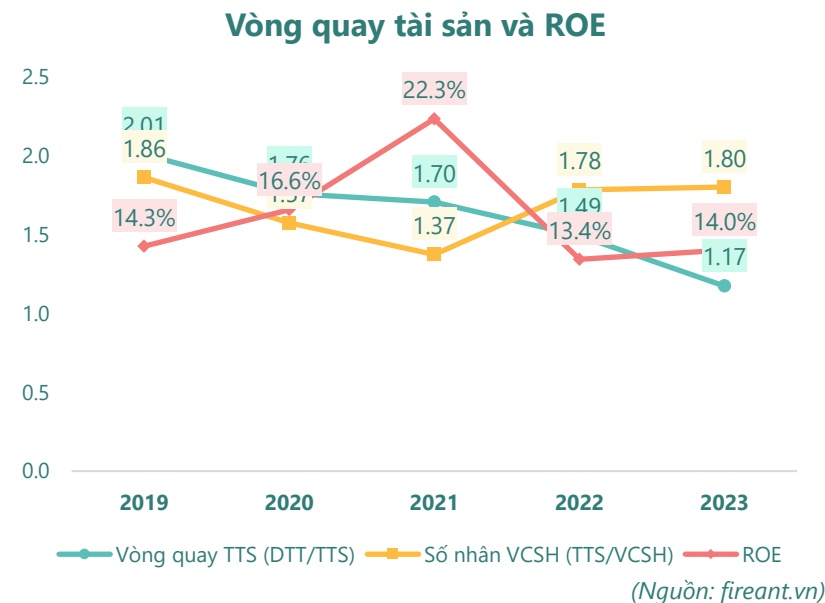
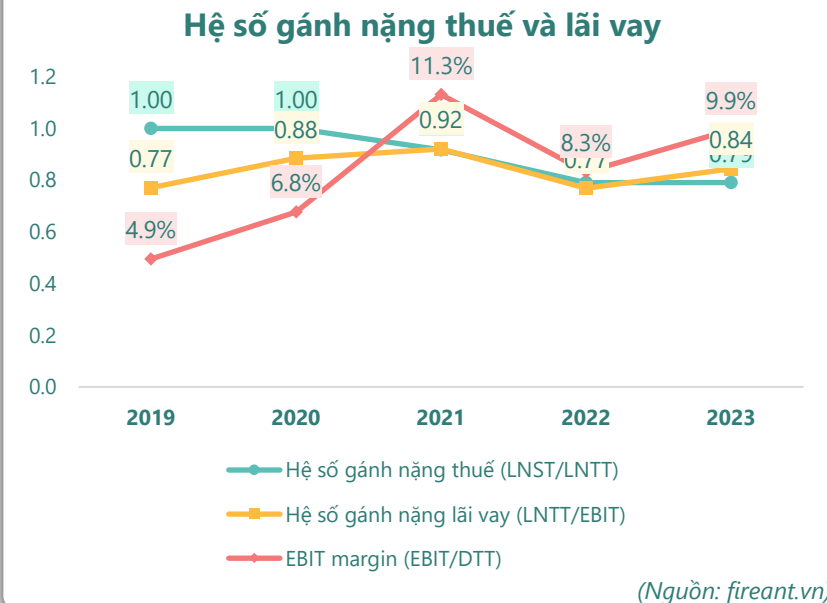
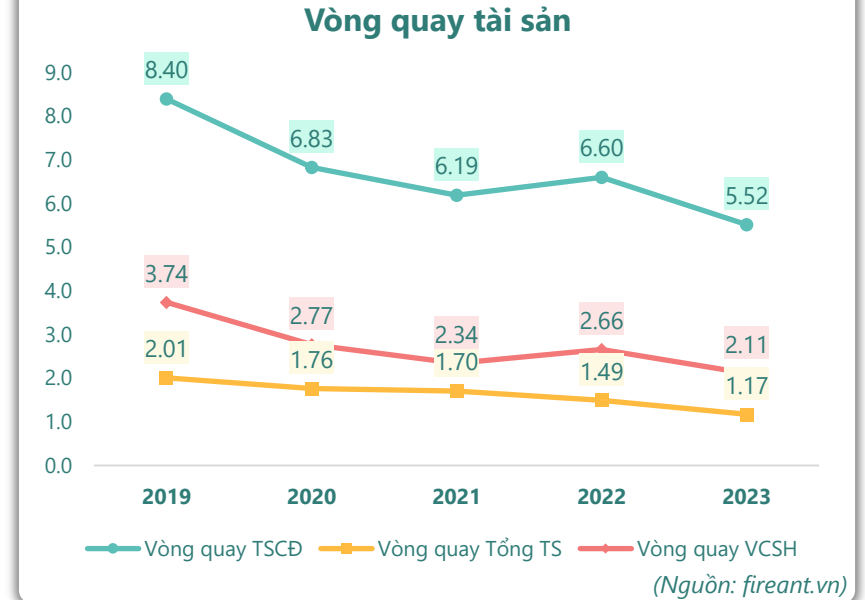
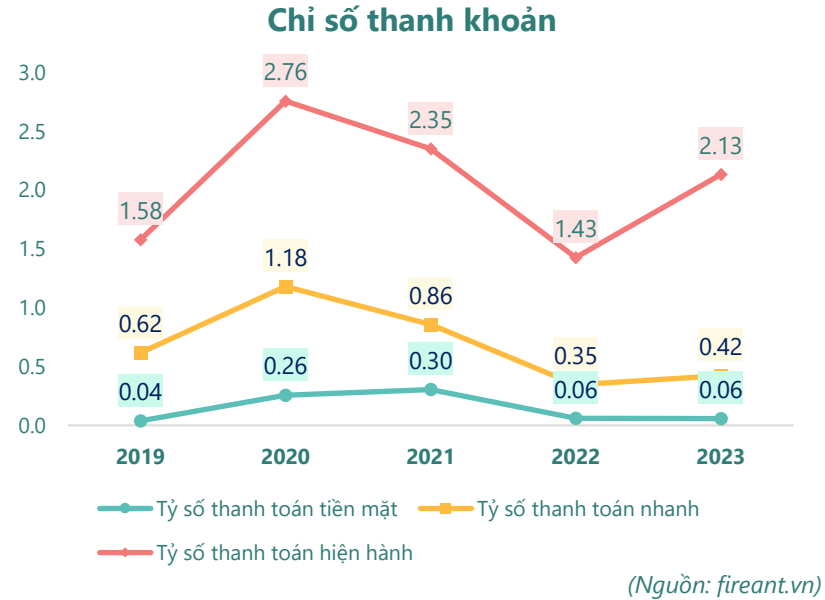
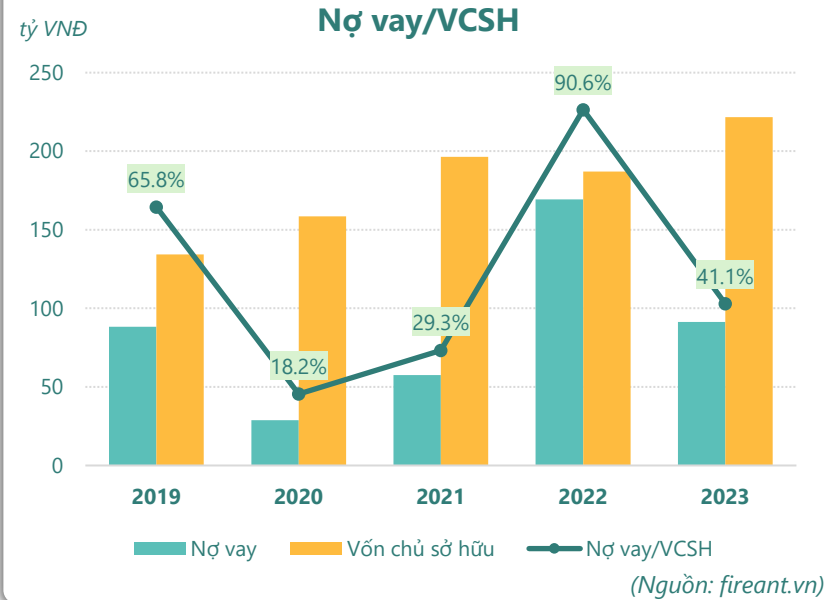


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	113	133	-14.8%	211	208	1.3%
Giá vốn hàng bán	90.5	112	-19.2%	169	177	-4.3%
Lợi nhuận gộp	22.8	21.0	8.6%	41.9	31.7	32.4%
Doanh thu HĐTC	1.64	1.79	-8.4%	3.49	3.08	13.1%
Chi phí TC	3.17	4.64	-31.7%	6.44	6.53	-1.4%
Chi phí lãi vay	1.40	2.34	-40.0%	2.14	4.00	-46.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.49	4.24	-17.7%	7.28	7.62	-4.5%
Chi phí QLDN	4.43	4.54	-2.5%	10.9	7.30	49.5%
LN thuần từ HĐKD	13.4	9.39	42.3%	20.8	13.3	56.3%
Lợi nhuận khác	-0.58	-0.40	-44.9%	-1.09	-0.77	-41.5%
LN trước thuế	12.8	8.99	42.2%	19.7	12.5	57.2%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	7.10	42.4%	15.6	9.85	58.0%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	7.10	42.4%	15.6	9.85	58.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.75	18.5	19.8	35.5	-21.6	46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.4	-2.18	-7.23	-7.92	-5.19	-7.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	16.9	-45.1	-26.1	48.0	-62.5
Tiền đầu kỳ	12.8	3.84	37.1	4.69	6.16	27.4
Lưu chuyển tiền thuần	-9.00	33.3	-32.5	1.48	21.2	-23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	3.84	37.1	4.69	6.16	27.4	4.31

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	334	332	0.6%
Tài sản ngắn hạn	235	230	2.4%
Tiền và tương đương tiền	4.31	6.16	-30.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	36.2	33.5	8.1%
Hàng tồn kho	186	185	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.07	5.80	56.4%
Tài sản dài hạn	98.8	102	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	82.6	75.1	10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.20	13.2	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	13.8	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	110	10.0%
Nợ ngắn hạn	119	108	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	91.2	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.59	7.43	-24.8%
Nợ dài hạn	2.56	2.64	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	222	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	213	222	-4.0%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

